SAO Y; Văn phòng Ủy ban nhân dân; Thời gian ký: 29/06/2025 10:17:46 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2467 /GPMT-UBND	*Thái Nguyên, ngày 29 tháng 6 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh phê duyệt 13 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 236/CV-DTL ngày 23/6/2025 của Công ty Cổ phần Bất động sản Detech Land;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 566/TTr-SNNMT ngày 24/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần bất động sản Detech Land, địa chỉ tại Tòa nhà Detech, số 8 đường Tôn Thất Thuyết, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ tại xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án

1.1. Tên dự án: Điểm dân cư nông thôn xã Khôi Kỳ.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0102645007 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 14/02/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 15/02/2024.

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 3521/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND tỉnh, cấp lần đầu ngày 12/11/2021; Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2908/QĐ-UBND ngày 21/11/2024 của UBND tỉnh, cấp điều chỉnh lần thứ 01; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số 742/QĐ-UBND ngày 08/4/2022 của UBND tỉnh.

1.4. Mã số thuế: 0102645007.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư; kinh doanh bất động sản.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án

- Diện tích sử dụng đất: 68.868,3m^2 (Quyết định số 2640/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 và Quyết định số 2077/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND tỉnh); quy mô dân số: 846 người.

- Nhóm dự án: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần bất động sản Detech Land được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần bất động sản Detech Land có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu, quy định về bảo vệ môi trường, nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- UBND xã Đại Từ;
- Công ty Cổ phần bất động sản Detech Land;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/6/2025_MC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2467 /GPMT-UBND ngày 29/6/2025của UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: 01 nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu đất ở mới, đất ở hiện trạng và khu đất nhà văn hóa của dự án với tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 114m^3/ngày. Thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu gồm chất rắn lơ lửng (TSS), các chất hữu cơ (BOD_5, COD), các chất dinh dưỡng (N,P), Coliform, dầu mỡ động thực vật,…

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải (Trạm XLNT) công suất 150m^3/ngày tự chảy vào đường ống bê tông D400, dài 490m chảy vào suối Quéo phía Tây Nam dự án sau đó tiếp tục chảy vào sông Công (cách cửa xả nước thải khoảng 4km) sau đó chảy vào hồ Núi Cốc.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Xóm Gốc Quéo, xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106^{0}30', múi chiếu 3^0): X=2391797,82; Y=408970,31.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 150m^3/ngày.đêm (khoảng 6,25m^3/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 150m^3/ngày tự chảy vào đường ống BTCT D400, dài 490m sau đó chảy vào suối Quéo phía Tây Nam dự án tại xã Khôi Kỳ, huyện Đại Từ, sau đó tiếp tục chảy vào sông Công cách điểm tiếp nhận nước thải khoảng 4km.

- Phương thức xả: Tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A, K=1) đến hết ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định
2	BOD_5 (20 ^{0}C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO_3^-)(tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO_4^{3-})(tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	3.000		

Từ ngày 01/01/2032, áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 1 với F $\leq$ 2.000m^3/ngày).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm XLNT

- Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh về trạm XLNT bằng hệ thống cống BTCT D400, dài 2.094,2m và mương xây B500, dài 18m, trên hệ thống bố trí 118 hố ga thu thăm kết hợp.

- Đường ống dẫn nước thải từ trạm XLNT ra nguồn tiếp nhận bằng hệ thống cống bê tông cốt thép D400 với tổng chiều dài 490m, trên hệ thống bố trí 16 hố ga thăm nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

Trạm XLNT công suất 150m^3/ngày, xử lý bằng công nghệ sinh học. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT (Cột A, K=1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt đến hết ngày 31/12/2031; từ ngày 01/01/2032, áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 1 với F $\leq$ 2.000m^3/ngày) chảy vào suối Quéo tại phía Tây Nam dự án sau đó tiếp tục chảy vào sông Công (cách cửa xả nước thải khoảng 4km) sau đó chảy vào hồ Núi Cốc. Trạm XLNT được xây dựng kín, có hệ thống thu gom xử lý mùi, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra. Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại → Hệ thống cống thu gom D400, B500 → Hố ga trung chuyển (có bố trí rọ chắn rác) → Bơm nước thải → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Bể xử yếm khí, thiếu khí (06 ngăn, có giá thể cố định) → Bể xử lý hiếu khí có giá thể MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn → Cống BTCT D400, dài khoảng 490m → Suối Quéo tại phía Tây Nam dự án qua 01 cửa xả.

Máy móc, thiết bị trạm XLNT 150m^3/ngày đêm được bố trí hoạt động luân phiên, đảm bảo vận hành thường xuyên liên tục trạm XLNT gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật các bể	Máy móc, thiết bị
1	Hố ga trung chuyển	Thể tích xây dựng 9,68m^3; kích thước: (1,5x1,5x4,3)m	02 máy bơm nước thải 10m^3/giờ/máy (công suất 0,75kW)
2	Bể lắng cát	Thể tích xây dựng 7,55m^3; kích thước: (2,8x0,7x3,85)m	
3	Bể điều hòa	Thể tích xây dựng 34,65m^3; kích thước: (6x1,5x3,85)m	02 máy bơm nước thải 10m^3/giờ/máy (công suất 0,75kW)
4	Bể thiếu khí 06 ngăn	Thể tích xây dựng mỗi ngăn 13,86m^3; kích thước: (4x0,9x3,85)m	Giá thể vi sinh cố đinh dạng sợi
5	Bể hiếu khí	Tổng thể tích xây dựng 93,94m^3; kích thước ngăn 1: (3,04x4x3,85)m; kích thước ngăn 2 (13,05x4x3,85)m	Gồm 70 bộ đĩa phân phối khí mịn, 58m^3 giá thể vi sinh di động dạng cầu
6	Bể lắng	Thể tích xây dựng 13,86m^3; kích thước: (4x0,9x3,85)m	02 bơm hồi lưu nước thải 6m^3/giờ/máy (công suất 0,4kW)
7	Bể khử trùng	Thể tích xây dựng 0,69m^3; kích thước: (0,7x0,7x1,4)m	
8	Nhà trạm	Diện tích 15,87m^2; kích thước: (3,34x4,75)m	- 02 máy thổi khí bể hiếu khí lưu lượng 4,2m^3/phút (công suất 5,5kW). - 01 bồn đựng hóa chất khử trùng và bơm định lượng hóa chất khử trùng 6 lít/giờ (công suất 0,045kW); - Hệ thống điện điều khiển.
9	Tháp xử lý khí mùi	Nhựa composite, kích thước DxH = (0,6x1,3)m	- 01 quạt hút khí lưu lượng 1.000m^3/giờ (công suất 0,55kW); - 01 bơm dung dịch hấp thụ lưu lượng 0,6m^3/giờ (công suất 0,25kW)

- Hóa chất sử dụng/ngày gồm: Khoảng 0,75kg NaOCl 10%/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và mục 3 Phụ lục XXVIII Phụ lục kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố

Sự cố Trạm XLNT chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố rò rỉ, tắc đường ống thu gom nước thải, sự cố quá tải, non tải, sự cố chất lượng nước không đạt,...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa

- Đối với sự cố hỏng thiết bị Trạm XLNT: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; thường xuyên theo dõi hoạt động của máy móc, thiết bị để kịp thời phòng ngừa, phát hiện, sửa chữa sự cố hỏng hóc; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống thu gom nước thải kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố rò rỉ, tắc đường ống để khắc phục, xử lý.

- Đối với sự cố quá tải: Trạm XLNT được thiết kế với hệ số an toàn là 1,2 để phòng ngừa việc quá tải.

- Đối với sự cố non tải: Lắp đặt bơm hồi lưu nước thải từ bể lắng về bể xử lý yếm khí; bổ sung cơ chất và chất dinh dưỡng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý trong trong trường hợp lưu lượng nước thải phát sinh dưới 50% công suất thiết kế của Trạm XLNT.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với sự cố hỏng thiết bị Trạm XLNT: Vận hành luân phiên máy móc, thiết bị của Trạm XLNT; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng đảm bảo luôn có thiết bị dự phòng, hoạt động luân phiên.

- Đối với sự cố tắc, rò rỉ đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về Trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về Trạm XLNT.

- Đối với sự cố non tải: Bơm hồi lưu nước thải từ bể lắng về bể xử lý yếm khí; bổ sung cơ chất và chất dinh dưỡng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý trong trong trường hợp lưu lượng nước thải phát sinh dưới 50% công suất thiết kế của Trạm XLNT.

- Đối với sự cố nước thải không đạt yêu cầu: Bể điều hoà của trạm XLNT được thiết kế với dung tích là 30,6m^3 đảm bảo khả năng chứa nước thải trong trường hợp trạm XLNT gặp sự cố (6,12giờ); nước thải được bơm ngược trở lại để tiếp tục được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thông báo vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm XLNT công suất 150m^3/ngày.

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu nước thải đầu ra tại trạm XLNT công suất 150m^3/ngày.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định trạm XLNT (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của dự án đảm bảo đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT (cột A, K=1) đến hết ngày 31/12/2031; từ ngày 01/01/2032, áp dụng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Cột A, Bảng 1 với F $\leq$ 2.000m^3/ngày) trước khi xả thải vào suối Quéo phía Tây Nam dự án. Tuyệt đối không được đấu nối, xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa; tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành Trạm XLNT; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của Trạm XLNT.

3.5. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm Trạm XLNT. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải để tự theo dõi, kiểm soát được các thông số ô nhiễm môi trường trong nước thải. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này. Trường hợp phát hiện các thông số ô nhiễm vượt quá giới hạn cho phép phải dừng ngay việc xả nước thải và thực hiện ngay các biện pháp khắc phục để xử lý triệt để ô nhiễm. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường tại khu vực.

3.7. Xây dựng quy trình vận hành trạm XLNT và bàn giao trạm XLNT công suất 150m^3/ngày kèm theo quy trình vận hành cho đơn vị chức năng quản lý, duy trì vận hành trạm XLNT.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2467 /GPMT-UBND ngày 29/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Phát sinh nguồn hơi, khí thải: 01 nguồn hơi khí từ trạm XLNT 150m^3/ngày (bể điều hòa; bể yếm khí, thiếu khí; bể hiếu khí và bể lắng bùn) có thành phần chủ yếu là NH_3, H_2S, CH_3SH.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106^{0}30, múi chiếu 3^0): Gồm 1 dòng thải, cụ thể như sau:

Dòng khí thải: Tại ống thoát khí của Hệ thống xử lý mùi từ trạm XLNT, tọa độ vị trí xả thải: X=2392113,72; Y=409241,24.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Dòng khí thải từ ống thoát khí của hệ thống xử lý mùi từ trạm XLNT với lưu lượng 1.000m^3/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Dòng khí thải từ ống thoát khí của hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24giờ/ngày.

- Chất lượng khí thải: Khí thải trước khi xả vào môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Mạng lưới thu gom, thoát hơi khí, mùi hôi từ trạm XLNT: Hơi khí, mùi hôi từ các bể của trạm XLNT được thu gom vào đường ống nhựa uPVC D110, dài 10m dẫn dòng hơi khí, mùi hôi về hệ thống xử lý mùi và ống thoát hơi khí từ hệ thống xử lý mùi bằng ống D110, cao 4m (tính từ mặt đất).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải: 01 Hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT, công suất thiết kế 1.000m^3/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi khí, mùi hôi từ trạm XLNT → Đường ống thu hơi khí, mùi hôi bằng ống PVC D110 → Quạt hút lưu lượng 1.000m^3/giờ → Tháp hấp thụ sử dụng nước kết hợp giá thể vi sinh, tháp có kích thước (600x1300)mm → Ống thoát khí D110, cao 4m tính từ mặt đất.

- Thiết bị của hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT gồm: 01 quạt hút công suất 0,55kW, lưu lượng khí 750 - 1.000m^3/giờ; 01 bơm dung dịch hấp thụ công suất 0,25kW.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: 0,015kg NaOH 99%/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT: Chủ yếu là quạt hút không hoạt động, dung dịch hấp thụ bị bão hòa không đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Biện pháp phòng ngừa: Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT; tập huấn cho nhân viên vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của Hệ thống xử lý mùi; bố trí 01 quạt hút dự phòng.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Khi xảy ra sự cố đối với quạt hút của hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT sẽ thay đế quạt hút dự phòng đảm bảo vận hành; sửa chữa quạt hút bị sự cố đảm bảo luôn có 01 quạt hút dự phòng để vận hành liên tục hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT; định kỳ kiểm tra hằng tuần kiểm tra nồng độ dung dịch hấp nhằm kịp thời bổ sung dung dịch hấp thụ để đảm bảo hiệu quả hấp thụ khí mùi.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý hơi, khí phát sinh từ các hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để vận hành thường xuyên, liên tục đảm bảo hiệu quả xử lý của Hệ thống xử lý khí mùi của trạm XLNT.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2467 /GPMT-UBND ngày 29/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Gồm 01 nguồn tiếng ồn, độ rung từ hệ thống máy thổi khí của trạm XLNT.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ nguồn số 01: X=2392113,72; Y=409241,22.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^0 30'$ múi chiếu 3^0).

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, đến hết ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 6h00)
Khu vực E	70	65	60

- Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00~ trước 06:00)
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2467 /GPMT-UBND ngày 29 /6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	20
2	Giẻ lau dính dầu	Rắn	18 02 01	5
3	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	20
4	Bao bì chứa dung dịch khử trùng của trạm XLNT	Rắn	18 01 03	5
	Tổng khối lượng phát sinh			**50**

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu dân cư 725kg/ngày. Thành phần chủ yếu bao gồm thức ăn thừa, rau củ quả thải bỏ hằng ngày, giấy vụn, túi nilon, bao bì nhựa, vỏ chai hộp thải.

- Chất thải rắn sinh hoạt cồng kềnh phát sinh từ các hộ gia đình trong khu dân cư, không thể thu gom cùng với chất thải rắn sinh hoạt thông thường.

- Bùn thải từ trạm XLNT phát sinh khoảng 20,5kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn sinh hoạt nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, ký hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...)

2.1.2. Kho lưu chứa

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho chứa chất thải rắn sinh hoạt nguy hại, diện tích 5m^2 tại khu vực trạm XLNT để lưu chứa các loại chất thải rắn sinh hoạt nguy hại phát sinh từ hoạt động của khu dân cư, có gắn biển cảnh báo theo quy định. Kho được thiết kế, cấu tạo có mái che, khung thép, xung quanh quây tôn, nền bê tông, dán nhãn cảnh báo và trang bị các thiết bị, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Biện pháp xử lý: Đơn vị được giao tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của khu dân cư định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt nguy hại cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy lắp đặt tại dọc các tuyến đường nội bộ của khu dân cư; bàn giao thiết bị cùng với bàn giao hạ tầng khu dân cư cho địa phương quản lý.

2.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí 01 điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt diện tích 20m^2 tại lô đất hạ tầng kỹ thuật xây dựng trạm XLNT để tập kết chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của khu dân cư.

- Biện pháp xử lý

+ Đơn vị được giao tổ chức thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt chịu trách nhiệm tổ chức thu gom chất thải rắn sinh hoạt thông thường tại các tuyến đường nội bộ của khu dân cư; vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cồng kềnh của các hộ dân có nhu cầu theo đúng quy định về điểm tập kết rác thải của dự án. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

+ Đơn vị được giao quản lý, vận hành trạm XLNT sau khi tiếp nhận bàn giao có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển bùn thải phát sinh từ trạm XLNT để xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đối với sự cố trạm XLNT: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 1.

4. Đối với sự cố hệ thống xử lý mùi của trạm XLNT: Thực hiện theo Mục 1.4 Phần B Phụ lục 2.

5. Đối với sự cố cháy nổ: Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

6. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2467 /GPMT-UBND ngày 29/6//2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng, san nền trên diện tích còn lại 16.000,7m^2 (không bao gồm diện tích 646,5m^2 đất ở hiện hữu được giữ nguyên hiện trạng); thực hiện thi công hoàn thiện bên phải tuyến 01 lộ giới 27m bao gồm mặt đường và vỉa hè, đồng thời hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật với chiều dài khoảng 700m; thực hiện thi công tuyến mương xây B500 bên phải tuyến đường ĐT.263B với chiều dài 345m và 18 hố ga các loại; thi công tuyến cống BTCT D400 bên phải tuyến đường ĐT.263B chiều dài 720m và 12 hố ga thu nước thải; xây thô 18 căn nhà liền kề tại lô đất LK07, LK08 tiếp giáp tuyến đường cấp khu vực theo báo áo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 1647/QĐ-UBND ngày 14/7/2022.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Đảm bảo đủ diện tích cây xanh theo quy hoạch được phê duyệt; trồng cây xanh cách ly trên phần đất cây xanh công cộng để đảm bảo dải cây xanh cách ly xung quanh khu vực xây dựng trạm XLNT theo Văn bản số 1301/UBND-KT.HT&ĐT ngày 19/5/2025 của UBND huyện Đại Từ.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.